

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-PT
Ngày 27 tháng 02 năm 2023
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05/12/2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Nguyễn Đình Vượng, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C:*

Luật sư Bùi Văn Thành và luật sư Đinh Thị Kim Liên thuộc công ty luật Quốc Tế Thái Bình - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Số 69, ngõ 102 Hoàng Đạo Thành, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (có mặt);
2. Anh Nguyễn Đình C1, sinh năm 1994 và chị Ngô Thị T1, sinh năm 1994 (anh C1 có mặt, chị T1 vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

2. Ông Nguyễn Đình C2, sinh năm 1960 và bà Trần Thị M, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện T tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Bà kết hôn với ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1954; quê quán: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 07/10/1976 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban hành C xã H, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (cũ) trên cơ sở tự nguyện. Sau ngày cưới bà về làm dâu và sống chung cùng bố mẹ chồng đến năm 1987. Từ năm 1987-1992 do ông C đi công tác và có người đàn bà khác, bà không có người chăm con nên đã về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng vẫn đi lại nhà chồng. Sau khi bố mẹ chồng chết bà mang theo 04 con về sống cùng với bố mẹ đẻ ở tại thôn M, xã H, huyện T, vợ chồng ly thân từ năm 1987 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Vợ chồng bà mâu thuẫn, hai bên gia đình có biết, có khuyên giải nhưng không được. Nay, bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, ly thân đã lâu, không có khả năng về đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982; Nguyễn Thế V, sinh năm 1985; Nguyễn Đình V1, sinh năm 1987. Hiện các con đều đã trưởng thành, có sức khỏe, có khả năng tự lập nuôi sống bản thân. Bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo dựng được 01 thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, diện tích 372 m² (gọi tắt là thửa đất số 18), tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay hiện trạng sử dụng thửa đất sau khi đo máy có diện tích 401,2 m² không tranh chấp với ai. Diện tích thực tế nêu trên còn lại sau khi đã bị thu hồi 1 phần để làm con đường Đại Đồng-Cổng Bự,

số tiền bồi thường ông C là người nhận, bà không có ý kiến, không yêu cầu gì về số tiền này.

Nguồn gốc thửa đất là do UBND xã L cấp xét duyệt cho vợ chồng bà vào năm 1980, khi đó ông C đi công tác nên hồ sơ đất ở đều mang tên bà. Về lý do được cấp đất là cho gia đình cụ Nguyễn Đình Tử đông con và con phải có gia đình mà chưa có đất thì mới được cấp đất, khi đó gia đình cụ Tử chỉ có một mình ông C lập gia đình nên được cấp, cụ Tử đứng ra xin miệng, còn mọi thủ tục giấy tờ là do bà làm. Theo hồ sơ cấp đất ở thửa đất trên năm 1980 đứng tên bà với diện tích cấp đất thung là 369 m², theo bản đồ làng C năm 1985 do ông Thường cung cấp là thửa số 46, diện tích 369 m², trong hồ sơ sổ sách quản lý đất đai tại địa phương bà sử dụng thửa đất diện tích 372 m², hồ sơ đất ở năm 1997 thửa đất trên đều đứng tên bà là thửa 18, tờ bản đồ 11, diện tích 372 m² được lập có sự đo vẽ, xác nhận của trưởng thôn và đại diện UBND xã. Năm 1997 bà làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên do có tranh chấp nên không làm được thủ tục cấp.

Quá trình sử dụng, năm 1981 bà có xây dựng ba gian nhà cấp bốn, toàn bộ do bà đứng ra lo liệu và thuê mướn người làm, ông C đi bộ đội không có đóng góp gì. Thời điểm này, bà mới sinh cháu Thành, cháu T1 và cháu V. Các cháu đều được sinh ra ở thôn C, nhưng không trực tiếp ở trên nhà đất này mà sinh sống ở thửa đất với cụ Tử ở nhà trong, các cháu còn nhỏ không có đóng góp gì vào việc tạo dựng tài sản của bà và ông C.

Năm 1986, bà cho em chồng là Nguyễn Đình Đ chuyển ra ở nhờ và làm sửa chữa xe đạp, hai bên không có văn bản thỏa thuận gì, chỉ nói miệng với nhau. Trong thời gian ở nhờ, ông Đ cũng không sửa chữa hay cải tạo gì thêm. Năm 1993, ông C có mang theo một người phụ nữ khác là bà Nguyễn Thị H về sống chung như vợ chồng. Hiện nay ông C, bà H và các con đang sinh sống trên nhà đất số 18 của vợ chồng bà. Theo bà được biết, ông C và bà H có xây dựng nhà kiên cố trên thửa đất này. Toàn bộ tài sản trên đất ông C bà H là người xây dựng, đối với phần ngôi nhà ba gian cấp bốn hiện vẫn còn nhưng được coi như làm sân lợp mái tôn, bà không có ý kiến gì về ngôi nhà ba gian cấp bốn. Từ năm 1980 cho đến nay bà không bán hay chuyển nhượng cho ai, do bà bị hắt hủi nên không ở được trên mảnh đất trên.

Mặc dù không trực tiếp sinh sống tại nhà đất này, nhưng hàng năm bà vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất ở đối với nhà nước, bà đóng từ khi được cấp đến khoảng năm 2011, 2012 thì bà không được đóng vì đất có tranh chấp, địa phương nói ai đang sử dụng thì đóng. Quan điểm của bà về việc chia tài sản chung: Bà đề nghị Tòa án chia thửa đất số 18. Ông C được sử dụng 1/2 thửa đất có nhà do ông xây dựng; còn bà sử dụng 1/2 thửa đất còn lại. Bà đề nghị được chia theo số đo diện tích mới. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản bà nhất trí không có ý kiến gì. Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Đình C trình bày: Về quan hệ vợ chồng: Ông thừa nhận thời gian và điều kiện kết hôn với bà Nguyễn Thị T là đúng. Sau ngày cưới bà T có về làm dâu nhà ông, vợ chồng sống chung cùng các cụ đến năm 1977;

năm 1978 ông về phục viên chuyển ngành, bà T ở cùng bố mẹ đẻ, ông đi làm thi thoảng mới về. Năm 1982 vợ chồng ông làm nhà và sinh sống ở thôn M, xã H trên thửa đất bố mẹ bà T cho. Đến năm 1986 ông về ở thôn C, xã L cùng mẹ đẻ, lý do hai em đi làm ăn xa, ông ở cùng để phục vụ mẹ già. Quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân là do bà T có thái độ không tôn trọng ông, không lo T2 gia đình, không chăm sóc mẹ ông. Vợ chồng sinh sống với nhau đến năm 1987 thì ly thân, từ đó đến nay không có biện pháp gì về đoàn tụ. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin ly hôn, ông nhất trí.

Về con chung: Như bà T trình bày là đúng, hiện nay các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo dựng được một số tài sản: Tài sản thứ nhất: Vợ chồng có làm 1 nhà cấp 4; 03 gian nhà ngoài và 1 gian buồng; ngoài ra còn có sân, vườn... xây trên diện tích 100 m² ở thôn M, xã H, huyện T, nguồn gốc đất do bố mẹ bà T cho, hiện nay mẹ con bà T đang ở. Đối với tài sản này, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản thứ hai: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, diện tích 372 m² tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bị thu hồi 1 phần để làm con đường Đại Đồng-Cổng Bự, hiện nay thửa đất sau khi đo máy hiện trạng sử dụng có diện tích 401,2 m², thửa đất không tranh chấp với ai. Số tiền bồi thường do ông là người nhận, bà T không có ý kiến gì ông nhất trí. Nguồn gốc thửa đất là do bố ông là cụ Tửu làm đơn xin cấp đất, Hợp tác xã cấp cho cụ Tửu, lý do nhà đông con, cấp năm 1978, đến nay toàn bộ giấy tờ ông không lưu giữ được. Năm 1997 ông vẫn đi công tác, do không có ở nhà nên bà T đã đi kê khai, nộp thuế, mang tên trên giấy tờ sổ sách và định làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng thửa đất: Do đất cấp cho cụ Tửu, nên cụ cho em trai ông là Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1956 (chết 2010), vợ là Đào Thị H để ở. Em trai ông xây dựng 3 gian nhà tường đất, nhà tre, ngói móc và sinh sống ở đó từ năm 1978 đến trước năm 1990 thì cả gia đình chuyển lên Phú Thọ ở. Khi vợ chồng Đ không sử dụng thì nhường lại em gái ông là bà Nguyễn Thị T2, hai vợ chồng bà T2 có ở một thời gian, sau đó nhường lại cho vợ chồng em trai là Nguyễn Đình C2 và bà Nguyễn Thị M ở. Hai bên chuyển nhượng mua bán như thế nào ông không rõ. Đến năm 1990 bà H mua lại của vợ chồng ông C2, bà M có làm văn bản giấy tờ đề 20/7/1990, số tiền 4.600.000 đồng, nguồn tiền C là của bà H. Trong khi làm văn bản có sự chứng kiến của bà P, ông Vũ Văn S và ông Đào Xuân Th (đã chết). Ngoài ra, cùng ngày ông có viết giấy “giấy nhượng nhà” ông làm nhiều bản, vì ông sợ mất (bản này có chữ ký của C2, S, mẹ ông). Ông đã được đọc bản “giấy nhượng nhà” do ông C2 cung cấp, ông C2 nói không có mặt ông S lúc ông viết bản thứ 3 là do ông S đã đi về rồi.

Năm 1993 ông và bà H bắt đầu ra ở thửa đất này. Quá trình sinh sống, bà H san lấp ao, thùng vũng, xây dựng toàn bộ các tài sản: 01 ngôi nhà 3 tầng bà H xây dựng vào khoảng 1996, tường bao... Giữa ông và bà H có 3 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990 ở Hoài Thị, L; Nguyễn Đình C1, sinh năm 1995; Nguyễn Đình Tr, sinh năm 1997; hiện các con đã có gia đình, sinh sống ở xã L, huyện T.

Khi xây dựng tài sản trên con chung của ông và bà H còn nhỏ không có công sức gì. Các tài sản trên đất, con chung của ông và bà T không có công sức đóng góp gì.

Năm 2020 anh C1 con trai ông có xây dựng nhà cấp 4 cho thuê ở phần đất phía Tây và các tài sản khác, anh C1 yêu cầu như thế nào về tài sản trên là quyền của anh C1. Bà T đóng thuế đất đến năm 2011 do ông không có nhà, từ năm 2012 đến nay bà H là người đóng thuế đất. Nay bà T đề nghị Tòa án chia cho bà 1/2 thửa đất trên, ông được sử dụng 1/2 thửa đất phần có nhà do bà H xây dựng. Quan điểm của ông là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, bởi vì đất là của bà H mua, không phải tài sản chung của vợ chồng ông và bà T. Diện tích mới tăng lên thành 401,2 m², ông nhất trí, do đất đó không tranh chấp và ông không lấn chiếm, sử dụng hợp pháp nên đề nghị Tòa án giải quyết theo số liệu trên. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản ông nhất trí không có ý kiến gì.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà quê quán ở tỉnh Hưng Yên, do anh họ công tác với ông C giới thiệu nên ông bà biết nhau dần sinh tình cảm từ năm 1987. Mặc dù bà biết ông C đã có vợ, tuy nhiên tình cảm vợ chồng ông C không có hạnh phúc nên bà và ông C đã chung sống với nhau từ năm 1989. Bà theo ông C về chăm sóc mẹ già từ khoảng năm 1989, sau khi về bà và ông C sống cùng mẹ đẻ ông C, ở ngôi nhà trong của bà P, ông C đi công tác, khi nào về thì sống với bà và bà P.

Về con chung: Bà và ông C có 03 con chung như ông C trình bày là đúng.

Về tài sản: Năm 1990, bà và ông C có mua của vợ chồng C2 thửa đất số 18. Hiện nay thửa đất sau khi đo đạc có diện tích 401,2 m², với giá 4.600.000 đồng, nguồn tiền là của bà, quá trình ở trên đất gia đình bà không tranh chấp với các hộ liên kề, không lấn chiếm đất đai. Khi mua bán với vợ chồng C2 hai bên có làm giấy tờ, ông C là người viết giấy ngày 20/7/1990, hai bên ký có sự chứng kiến của ông Th, bà P, ông S. Do là anh em với nhau nên chỉ viết giấy nhượng lại cho nhau; bà biết là thửa đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ biết vợ chồng ông C2 đang sử dụng nên bà mua của ông bà C2.

Theo bà được biết do được nghe kể lại: Nguồn gốc đất là của cụ Tửu sau đó cụ Tửu cho em trai ông C là Nguyễn Đình Đ vợ là Đào Thị H ra ở. Quá trình ở ông Đ có xây dựng 3 gian nhà tường đất, nhà tre, ngói móc; khi gia đình chuyển lên Phú Thọ ở thì nhượng lại bà Nguyễn Thị T2 (là em gái ông C), hai vợ chồng có ở một thời gian, sau đó nhượng lại cho ông Nguyễn Đình C2, bà Nguyễn Thị M, hai bên chuyển nhượng mua bán như thế nào bà không rõ. Năm 1993 bà và ông C bắt đầu ra ở trên thửa đất này. Ban đầu trên đất có 3 gian nhà của ông Đ, bà và ông C làm bếp sau đã đổ nát; 3 gian nhà cấp 4 do vợ chồng C2 làm hiện nay vẫn còn. Do ông C2 đào ao làm gạch nên đất chủ yếu là thung lũng, ao sâu trung bình 4m. Bà phải mua đất tân toàn bộ như hiện nay. Bà không tính toán được, diện tích đồ đất là ao gồm có phần mái tôn 61 m²; phần trước cửa nhà 3 tầng, phần nhà 3 tầng; mái tôn, văng, nhà 2 tầng, bếp, sân giếng, mái tôn 28m² trên sơ đồ. Bà đổ đất trong nhiều năm, bà yêu cầu với giá hiện nay khoảng 100.000.000 đồng. Trường hợp phân chia tài sản, ai được sử dụng phần diện tích nào phải trả cho bà công tân tạo. Bà thuê nhiều người chở đất tân tạo, tuy nhiên nhiều người ở

xa, nay không còn ở địa phương, nhiều người gặt đất làm đường Đại Đồng-Cổng Bựr đổ xuống làm xong họ đi công trình khác bà không biết tên, tuổi.

Ngoài ra, bà và ông C xây dựng: 01 ngôi nhà 3 tầng vào khoảng 1996 nguồn tiền chủ yếu của bà vì khi đó ông C đi công tác. Đối với ngôi nhà này các con bà còn nhỏ không có công sức gì. Năm 2020 anh C1 con trai bà có bán mái tôn để làm bếp ăn nấu cho công ty và anh làm 1 khu nhà cấp 4, xây tường bán mái tôn cho công nhân thuê trọ. Nguồn tiền là của anh C1, anh C1 yêu cầu như thế nào là quyền của anh. Từ khi mua đất, bà chưa đóng thuế, bà bắt đầu đóng thuế từ năm 2012 đến nay, trước đó ai đóng thuế bà không biết. Mỗi năm bà đóng 295.000 đồng, tổng số tiền đóng thuế là 2.950.000 đồng, nay bà không có yêu cầu gì do số tiền nhỏ.

Nay bà T đề nghị Tòa án chia cho bà T thừa đất trên. Ông C được sử dụng 1/2 thừa đất phần có nhà do bà xây dựng; còn bà T sử dụng thừa đất còn lại. Quan điểm của bà là không đồng ý với yêu cầu của bà T vì đất là của bà mua, không phải tài sản chung của vợ chồng ông C và bà T. Còn việc giữa bà và ông C và vợ chồng ông bà C2 trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Diện tích mới tăng lên thành 401,2 m², bà nhất trí, do đất không tranh chấp và bà không lấn chiếm, sử dụng hợp pháp.

Trường hợp phân chia tài sản ai được sử dụng phần diện tích nào có công tân tạo của bà phải trả cho bà công tân tạo, trường hợp ông C phải trích trả thì bà không yêu cầu, bà chỉ yêu cầu bà T phải trích trả.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Đình C1 trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị H. Năm 1996 bố mẹ anh xây dựng 01 ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất số 18, khi xây dựng anh còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Trên thửa đất số 18 hiện nay có tài sản của riêng anh xây dựng gồm có: Năm 2015 anh làm 4 gian nhà cho thuê trọ nằm ở cuối thửa đất (C là dãy nhà kho, chuồng gà, giếng, bếp vệ sinh); Năm 2020 anh có bán mái tôn để làm bếp ăn nấu cho công ty diện tích khoảng 100 m² làm ở phần giữa thửa đất (trên sơ đồ là phần diện tích mái tôn 61 m²) và 01 gian nhà, xây tường bán mái tôn cho công nhân thuê trọ nằm ở góc ngoài đường cạnh 3 gian ông C2 làm (C là phần nhà gạch mái tôn 20,6 m² và nhà vệ sinh 3 m²). Anh có ý kiến là trong vụ án này Tòa án chia cho ai phần đất có những tài sản của anh thì trích trả giá trị bằng tiền cho anh theo giá trong chứng thư thẩm định giá tổng số tiền là 57.187.880 đồng. Ngoài ra, anh không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Ngô Thị T1 trình bày: Chị và anh C1 kết hôn năm 2015, sau khi kết hôn anh chị ở cùng với ông C và H tại thửa đất số 18, quá trình chung sống chị và anh C1 có xây dựng 01 lán tôn hơn 60 m², 01 nhà gạch mái tôn hơn 20 m²; kho, chuồng

gà, sân giếng như anh C1 trình bày là đúng. Chị nhất trí với ý kiến của anh C1, nếu Tòa án chia cho ai phần đất có tài sản của vợ chồng chị thì phải trích trả cho vợ chồng chị, chị không yêu cầu ông C trích trả mà chỉ yêu cầu đối với bà T. Ngoài ra chị không có ý kiến yêu cầu gì khác, chị xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Đình C2, bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông là em trai của ông C và được cụ Tửu cho đất từ khoảng năm 1985, năm 1986 vợ chồng ông làm nhà trên thửa đất số 18, đến năm 1993 thì vợ

chồng ông chuyển về Phú Thọ sinh sống. Quá trình sử dụng đến năm 1990 thì chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà H. Ông C khai nhận chuyển nhượng từ ông Đ, bà T2 xong mới đến vợ chồng ông là không đúng. Khi chuyển nhượng có viết giấy viết tay, không có xác nhận của C quyền địa phương, có mẹ ông, ông Th, ông X và ông có mặt, ông S không có mặt. Thời gian vợ chồng ông sinh sống trên thửa đất có các thành viên là vợ chồng ông và các con. Gia đình ông có tạo lập được tài sản là nhà 3 gian cấp bốn, 2 gian bếp, giếng, công trình phụ. Khi đó chỉ hai ông bà xây dựng, con cái không có công sức đóng góp. Quan điểm của ông nếu bà T khởi kiện yêu cầu chia thửa đất, ông đề nghị ông C bà H trả lại nhà và đất, vợ chồng ông sẽ trả tiền như thỏa thuận trong giấy chuyển nhượng. Nếu bà T không yêu cầu chia thì vợ chồng ông vẫn để nhà và đất đó cho ông C bà H ở.

Bà Minh trình bày: Bà là vợ ông C2 và là em dâu của ông C. Bà nhất trí với lời trình bày và quan điểm của ông C2. Ngoài ra bà không có ý kiến bổ sung gì khác.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là em gái ông C. Theo bà nguồn gốc thửa đất số 18 là năm 1978, UBND xã L cấp cho bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đình Tửu và cụ Nguyễn Thị Phánh theo diện gia đình đông con trai. Gia đình đã họp bàn và thống nhất giao cho anh trai là Nguyễn Đình Đương (đã chết) sử dụng. Vợ chồng ông Đ sử dụng từ năm 1978 cho đến năm 1990 thì chuyển lên Phú Thọ sinh sống. Sau đó, ông Đ bán lại cho bà, bà không sử dụng nên chuyển nhượng cho em trai là Nguyễn Đình C2, hai bên không lập văn bản gì. Ông C2 không sử dụng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H. Về tài sản trên đất: ông Đ và vợ xây ba gian nhà, khi bà nhận chuyển nhượng và chuyển nhượng lại cho ông C2 thì 3 gian nhà này vẫn còn. Quan điểm của bà là thửa đất trên là của bà H đứng ra mua, không liên quan gì đến bà T. Ngoài ra, bà không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Đ, nguồn gốc thửa đất số 18 là do cụ Tửu và cụ Phánh xin, ông C bà T ở trong làng cùng các cụ. Sau đó vợ chồng ông C bà T chuyển xuống thôn M quê bà T để ở. Do gia đình đông con trai nên cụ Tửu xin được cấp đất, ban đầu định cho ông C bà T ra ở nhưng ông bà không ở nên vợ chồng bà được bố mẹ cho ra ở từ năm 1980, không phải trả cho ai tiền. Vợ chồng bà có ra ở từ năm 1980 đến năm 1986, có làm nhà ngói 3 gian, bếp, chuồng lợn đến nay không còn gì. Năm 1986, vợ chồng bà nhượng cho cho bà T2 là em gái ông Đ ở. Bà không bán đất cho ai, do đất của các cụ để lại. Bà xác định không liên quan, từ chối tham gia tố tụng, không có yêu cầu gì.

Cấp sơ thẩm đã tiến hành triệu tập chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn Hoài Thị, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên chị H1 không đến làm việc cũng không trình bày ý kiến của mình.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản tranh chấp theo quy định.

Từ những căn cứ trên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã căn cứ vào các Điều 33, 51, 53, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Căn cứ điều 213

BLDS; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980, chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982, anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1985, anh Nguyễn Đình V1, sinh năm 1987. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, diện tích còn lại là 335,4 m² (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ năm 1997) tại thôn C, xã L, huyện T là tài sản chung của vợ chồng ông C bà T.

Chia cho bà T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 103,8 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 11, thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A,2,14',D); có tứ cận như sau:

Bắc giáp đường, Nam phần đất dôi dư, Đông giáp nhà ông C mới chia, Tây ngõ xóm.

Tạm giao cho bà T phần đất dôi dư có diện tích 4,4 m². Bà T được sở hữu: 01 nhà gạch mái tôn, 01 nhà gạch mái ngói, 01 kho, 01 chuồng gà trên phần đất mới chia.

Chia cho ông C được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 231,6 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 11, thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (2,B,C,14'); có tứ cận như sau:

Bắc giáp đường, Nam phần đất dôi dư, Đông giáp ngõ xóm, Tây giáp nhà bà T mới chia. Tạm giao cho ông C phần đất dôi dư có diện tích 41 m² và phần đất diện tích 20,6 m².

Bà T, ông C có nghĩa vụ chấp hành khi có Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai đối với phần diện tích đất tạm giao nêu trên.

(Có sơ đồ phân chia đất và các tài sản trên đất kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H và vợ chồng chị Ngô Thị T1, anh Nguyễn Đình C1.

Bà T có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 84.846.000 đồng, trích trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình C1 và chị Ngô Thị T1 số tiền là 35.415.800 đồng.

Ông C có nghĩa vụ trích trả cho bà T số tiền là 1.281.492.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 10 năm 2022, bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Bà yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chia đều thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11 tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cho bà, 04 con của bà với ông C và ông C.

Ngày 04 tháng 10 năm 2022, ông Nguyễn Đình C kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút kháng cáo yêu cầu chia thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, diện tích còn lại là 335,4m² cho 04 con chung của bà và ông C. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chia thửa đất nêu trên cho bà và ông C, mỗi người được sử dụng 1/2 thửa đất, nếu được sử dụng 1/2 thửa đất, bà tự nguyện tháo dỡ toàn bộ phần mái tôn của vợ chồng anh C1 trên phần đất chia cho ông C. Ông Nguyễn Đình C là bị đơn trong vụ án rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C lập luận cho rằng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11 nêu trên có nguồn gốc là của bố ông C cho ông C bà T, ông C và các con riêng của ông C chỉ có thửa đất này là chỗ ở duy nhất, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông C được sử dụng phần đất rộng hơn bà T như bản án của cấp sơ thẩm đã xử. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình C; Áp dụng khoản 2 Điều 308, sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm về phần tài sản. Giao cho ông C và bà T, mỗi người được sử dụng 1/2 thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11 tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích là 167,7m². Bà T phải trích trả cho bà H 84.846.000 đồng; trả cho anh C1, chị T1 số tiền 53.526.000 đồng; trả cho ông C số tiền 34.846.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông C, bà T trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Đình C rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy việc ông C rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T kết hôn với ông Nguyễn Đình C ngày 07/10/1976 tại Ủy ban hành C H, huyện T (nay là UBND xã H, huyện T), trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu, khi kết hôn ông bà đủ điều kiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật; như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông bà là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân ông C có quan hệ bất C với người đàn bà khác. Năm 1989, ông C đưa bà Nguyễn Thị H về sinh sống trên mảnh đất của gia đình tại thôn C, xã L, còn mẹ con bà T phải đi ở nhờ tại quê ngoại ở xã H. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài từ năm 1987 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, bản thân ông C cũng đã sống chung như vợ chồng với bà H. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, ông C đồng ý. Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà. Các đương sự không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T đề nghị Toà án chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ năm 1997, diện tích 372 m² tại thôn C, xã L, huyện T, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất mang tên chủ hộ bà Nguyễn Thị T. Toà án đã tiến hành thẩm định, định giá, các đương sự không có ý kiến yêu cầu gì nên lấy sơ đồ hiện trạng thẩm định và giá trong chứng thư thẩm định giá làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Về nguồn gốc thửa đất: Qua xác minh tại địa phương, năm 1997, bà Nguyễn Thị T đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18. Tại thời điểm xin cấp đất, ông C không có nhà. Thửa đất bà T và ông C đang tranh chấp, trích bản đồ địa C năm 1985 là thửa số 46 diện tích 369 m² tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Theo bản đồ hiện trạng năm 1997, có sự biến động về số thửa và diện tích: Thửa số 18, tờ bản đồ 11, diện tích 372 m². Nguồn gốc do UBND xã L cấp cho vợ chồng bà T, ông C vào năm 1980. Thời điểm cấp đất, ông C đang công tác xa nhà, bà T ở nhà làm đơn xin cấp và đứng tên. Quá trình thẩm tra, xem xét thấy vợ chồng bà T, ông C có mâu thuẫn, do đó UBND xã L đã dừng xem xét thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với hộ bà T, ông C. Mặc dù bà T cùng các con không sống trên thửa đất nhưng bà T vẫn là người trực tiếp đóng thuế thửa đất trên từ khi cấp cho đến năm 2011. Ngoài ra, tên trên sổ sách giấy tờ là hộ bà T, tuy nhiên thời điểm cấp đất chỉ cấp cho vợ chồng ông bà T, ông C, các con chưa sinh. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 18 là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông C để chia theo yêu cầu của bà T là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

[6] Về ranh giới thửa đất: Qua kiểm tra hồ sơ giải phóng mặt bằng, thu hồi tại UBND xã, phân thu hồi của hộ bà T, ông C là 43,6 m², tổng số tiền đền bù là 39.191.498 đồng. Sau khi thu hồi diện tích theo sơ đồ đo đạc của Ban quản lý dự án là 384,2 m². Đại diện gia đình đã nhận bồi thường, không có khiếu nại. Đối với phần đất phía Nam giáp gia đình ông Đỗ Khả Bình, theo sơ đồ đo hiện trạng gia

đình ông C, bà T sử dụng ngoài ranh giới 25m so với hồ sơ đo đạc năm 1997. Tuy nhiên, UBND đến nay không nhận được đơn tranh chấp giữa hai gia đình, cũng không nhận được văn bản về việc mua bán, chuyển nhượng. Đối với phần đất phía Đông, qua đo đạc hộ gia đình ông C, bà H, bà T đã sử dụng ngoài ranh giới bản đồ năm 1997 là 41 m² giáp ngõ. Tuy nhiên, trên phần đất đó đã xây dựng nhà kiên cố 3 tầng, UBND không nhận được phản ánh, đơn thư nào của các hộ hay thôn về việc lấn chiếm.

[7] Về diện tích thửa đất: Thửa đất khi được cấp có diện tích 369 m², là đất thung, năm 1997 khi làm thủ tục cấp đất cũng như bản đồ địa C năm 1997 thì diện tích thửa đất là 372 m²; diện tích tính toán trực tiếp trên máy hiện là 381,4 m² (sai số do phương pháp tính toán, đo đạc). Hiện trạng sử dụng đất thực tế khi đo đạc là 401,2 m² sau khi bị thu hồi làm đường. Theo cán bộ địa C xã L cung cấp và xác minh với những hộ giáp ranh, xác định thửa đất trên có sự thay đổi về diện tích là do thửa đất vốn dĩ là đất thung được gia đình tân lập, lấn chiếm. Đối với phần đất phía Bắc giáp đường, diện tích bị thu hồi hồ sơ giải phóng mặt bằng có diện tích là 43,6 m², tuy nhiên thực tế được tính toán trên máy và hiện trạng xây dựng còn lại thì phần thu hồi có diện tích là 46 m², ông C nhận tiền bồi thường bà T không có ý kiến gì nên không xem xét. Đối với phần đất phía Nam giáp gia đình ông Đỗ Khả Bình thì hộ ông C bà T sử dụng ngoài ranh giới 25 m² so bản đồ năm 1997; phần đất phía Đông sử dụng ngoài ranh giới là 41 m² giáp đường, tuy nhiên quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ liền kề. Như vậy, diện tích đất hợp pháp theo bản đồ địa C năm 1997 sau khi bị thu hồi còn lại của thửa đất 18 là 335,4 m², do đó bản án sơ thẩm chia cho ông C, bà T mỗi người được hưởng 1/2 thửa đất là 167,7m² là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

[8] Về tài sản trên đất: Quá trình sử dụng thửa đất, bà T khai năm 1981 có xây dựng 3 gian nhà cấp 4, tuy nhiên tài sản nay bà không có ý yêu cầu gì. Các con chung không sinh sống trên thửa đất, không tạo dựng được tài sản gì trên đất. Ông C bà H, ông C2, bà Minh và vợ ông Đ đều xác nhận thời điểm ở trên đất vợ chồng ông Đ xây nhà tường đất, lợp ngói móc sau đó ông C xây thêm nhà cấp bốn để ở. Năm 1996, ông C bà H xây dựng 01 ngôi nhà 3 tầng và các công trình phụ. Năm 2015 anh C1, chị T1 làm 4 gian nhà cho thuê trọ nằm ở cuối thửa đất (dãy nhà kho, chuồng gà, giếng, bếp vệ sinh). Năm 2020 anh chị có bán mái tôn để làm bếp ăn nấu cho công ty diện tích 61 m² và 01 gian nhà gạch mái tôn 20,6 m² và nhà vệ sinh 3 m², nằm góc ngoài đường cạnh 3 gian ông C2 làm. Quá trình giải quyết ông Đ đã chết, bà Hòa là vợ đã có lời trình bày trong vụ án này không có yêu cầu gì. Do vậy, toàn bộ tài sản trên đất là do ông C, bà H và anh C1, chị T1 là người tạo lập lên.

[9] Xét về nhu cầu sử dụng đất: Bản án sơ thẩm xác định thửa đất có đủ điều kiện để tách thửa, khi chia ông C bà T mỗi người có quyền sử dụng 1/2 là 167,7m². Nhưng khi quyết định thì án sơ thẩm chỉ giao cho bà T được sử dụng diện tích 103,8m², còn ông C được sử dụng diện tích 231,6m² nhiều hơn và ông C phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà T là không phù hợp. Vì vậy, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, giao cho bà T được sử dụng diện tích 167,7m² nằm ở phía Tây của thửa đất, giao cho ông C được sử dụng diện tích 167,7m² nằm ở phía Đông của thửa đất (có sơ đồ kèm theo). Như vậy mới đảm

bảo được quyền và lợi ích hợp pháp và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án sau này.

[10] Đối với tài sản trên đất nằm trên diện tích được giao cho bà T: Bà T được sở hữu tài sản trên đất nhưng phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản trên đất được giao cho ông C, bà H, anh C1, chị T1, gồm:

- Nhà cấp IV 3 gian lợp ngói ta của ông C, bà H trị giá: 69.692.000 đồng. Mỗi người được hưởng số tiền do bà T trích trả là 34.846.000 đồng.

- Nhà gạch mái tôn, kho, chuồng gà, mái lợp Pro-xi-măng (sân giếng), mái tôn (diện tích 61m², 28m²) của anh C1, chị T1 có giá trị là: 53.556.200 đồng. Bà T phải có nghĩa vụ trả anh C1, chị T1 số tiền trên và phải tháo dỡ phần mái tôn được giao trên phần diện tích đất giao cho ông C.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về án phí phúc thẩm, do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông C rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa, tuy nhiên ông C là người cao tuổi, ông yêu cầu được miễn án phí phúc thẩm nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình C.

2. Sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm số: 41/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng các điều 33, 51, 53, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 BLDS; các điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 235, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980, chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982, anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1985, anh Nguyễn Đình V2, sinh năm 1987. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 18, tờ bản đồ số 11, diện tích còn lại là 335,4 m² (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và bản đồ năm 1997) tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng ông C bà T.

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 167,7 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh được giới hạn bởi các điểm (A,2,14',D); có tứ cận như sau:

Bắc giáp đường, Nam giáp phần đất dôi dư, Đông giáp nhà ông C mới chia, Tây giáp ngõ xóm.

Tạm giao cho bà T phần đất dôi dư có diện tích 10,0 m².

Bà T được sở hữu: 01 nhà gạch mái tôn, 01 nhà gạch mái ngói, 01 kho, 01 chuồng gà, mái tôn (61m² và 28m²), sân giếng trên phần đất mới chia. Bà T phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần mái tôn được giao trên phần diện tích đất giao cho ông C.

Bà T phải trích trả ông Nguyễn Đình C phần trị giá ngôi nhà cấp IV 3 gian là 34.846.000 đồng.

3.2. Chia cho ông Nguyễn Đình C được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 167,7 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và được sở hữu 34.846.000 đồng phần giá trị ngôi nhà cấp IV 3 gian do bà T trả.

Thửa đất giao cho ông C được giới hạn bởi các điểm (2,B,C,14'); có tứ cận như sau:

Bắc giáp đường, Nam giáp phần đất dôi dư, Đông giáp phần đất dôi dư (đất dôi dư giáp ngõ xóm), Tây giáp nhà bà T mới được chia.

Tạm giao cho ông C phần đất dôi dư có diện tích 41 m² và phần đất diện tích 15 m².

(Có sơ đồ phân chia đất và các tài sản trên đất kèm theo bản án).

Bà T, ông C có nghĩa vụ chấp hành khi có Quyết định của cơ quan

Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai đối với phần diện tích đất tạm giao nêu trên. Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H và vợ chồng chị Ngô Thị T1, anh Nguyễn Đình C1.

Bà T có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 84.846.000 đồng, trích trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình C1 và chị Ngô Thị T1 số tiền là 53.556.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí 2.873.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2021/0001915 ngày 31/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Trả lại cho anh Nguyễn Đình C1 số tiền tạm ứng án phí 1.430.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2021/0001911 ngày 24/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản; xác nhận nguyên đơn bà T đã nộp 20.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá; ông C phải trả cho bà T số tiền là 10.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp